

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 83-PX Cơ điện - Tân Lập
Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý		140	60.404,0	82.042.525	9	1.966.846	27	5.540.385				89.549.756	3.459.300	648.900	432.700	895.500		330.000	2.000.000					7.766.400	81.783.356	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	8.240.000	4	2.132,0	2.895.746			24	4.724.308				7.620.054	659.300	123.700	82.500	76.200		55.000	1.000.000					1.996.700	5.623.354	
2	HL-02033	Phạm Đăng Dư	6.545.000	28	14.500,0	19.694.335			1	251.731				19.946.066	523.700	98.200	65.500	199.500		55.000	500.000					1.441.900	18.504.166	
3	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	8.095.000	31	13.664,0	18.558.855			1	311.346				18.870.201	647.700	121.500	81.000	188.700		55.000	500.000					1.593.900	17.276.301	
4	HL-03726	Trịnh Văn Cư	8.095.000	31	13.237,0	17.978.891								17.978.891	647.700	121.500	81.000	179.800		55.000						1.085.000	16.893.891	
5	HL-02078	Đào Đức Bình	5.682.000	18	4.915,0	6.675.700	9	1.966.846						8.642.546	454.600	85.300	56.900	86.400		55.000						738.200	7.904.346	
6	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.578.000	28	11.956,0	16.238.998			1	253.000				16.491.998	526.300	98.700	65.800	164.900		55.000						910.700	15.581.298	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		25	6.250,0	6.750.000	2	336.692					50.625	7.137.317	350.200	65.700	43.800	71.400		55.000				1.380.000		1.966.100	5.171.217	
7	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	4.377.000	25	6.250,0	6.750.000	2	336.692					50.625	7.137.317	350.200	65.700	43.800	71.400		55.000				1.380.000		1.966.100	5.171.217	
3	66	Tổ bơm nước		216	48.018,0	48.114.221	8	1.590.500	7	1.381.541			249.557	51.335.819	3.285.100	616.300	411.100	513.400	30.000	440.000						5.295.900	46.039.919	
8	HL-01823	Bùi Huy Phụng	5.141.000	30	6.700,0	6.713.426			1	197.731				6.911.157	411.300	77.200	51.500	69.100		55.000						664.100	6.247.057	
9	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.186.000	28	6.281,0	6.293.586			1	199.462			42.145	6.535.193	414.900	77.800	51.900	65.400		55.000						665.000	5.870.193	
10	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.141.000	27	6.000,0	6.012.023			1	197.731			41.750	6.251.504	411.300	77.200	51.500	62.500		55.000						657.500	5.594.004	
11	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.141.000	25	5.750,0	5.761.522	3	593.192	1	197.731			43.211	6.595.656	411.300	77.200	51.500	66.000		55.000						661.000	5.934.656	
12	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.141.000	29	6.183,0	6.195.390							40.056	6.235.446	411.300	77.200	51.500	62.400		55.000						657.400	5.578.046	
13	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.186.000	28	6.150,0	6.162.324			1	199.462			41.266	6.403.052	414.900	77.800	51.900	64.000		55.000						663.600	5.739.452	
14	HL-04956	Tô Thị Hà	5.186.000	24	5.254,0	5.264.528	5	997.308	1	199.462			41.129	6.502.427	414.900	77.800	51.900	65.000		55.000						664.600	5.837.827	
15	HL-06031	Vũ Đình Minh	4.939.000	25	5.700,0	5.711.422			1	189.962				5.901.384	395.200	74.100	49.400	59.000	30.000	55.000						662.700	5.238.684	
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		192	47.450,0	47.545.082	12	2.418.000	5	1.026.924			183.827	51.173.833	3.338.800	626.400	417.800	511.700	30.000	440.000						5.364.700	45.809.133	
16	HL-04103	Đào Thị Thu	5.141.000	31	7.413,0	7.427.854							44.927	7.472.781	411.300	77.200	51.500	74.700		55.000						669.700	6.803.081	
17	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.141.000	31	7.455,0	7.469.939			1	197.731			45.181	7.712.851	411.300	77.200	51.500	77.100		55.000						672.100	7.040.751	
18	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.186.000	11	2.683,0	2.688.376			1	199.462				2.887.838	414.900	77.800	51.900	28.900		55.000						628.500	2.259.338	
19	HL-02843	Hoàng Minh Chính	4.704.000	31	8.666,0	8.683.365								8.683.365	376.400	70.600	47.100	86.800		55.000						635.900	8.047.465	
20	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	5.834.000	12	2.965,0	2.970.941			1	224.385				3.195.326	466.800	87.600	58.400	32.000		55.000						699.800	2.495.526	
21	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.398.000	29	7.238,0	7.252.504	3	622.846	1	207.615			46.891	8.129.856	431.900	81.000	54.000	81.300		55.000						703.200	7.426.656	
22	HL-04169	Trần Xuân Quyên	5.186.000	19	4.051,0	4.059.118	9	1.795.154						5.854.272	414.900	77.800	51.900	58.500		55.000						658.100	5.196.172	
23	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.141.000	28	6.979,0	6.992.985			1	197.731			46.828	7.237.544	411.300	77.200	51.500	72.400	30.000	55.000						697.400	6.540.144	
5	74	Tổ giặt sấy		316	75.852,0	80.934.924	5	1.041.961	7	1.397.425	293.000	293.000	338.569	84.298.879	4.501.200	844.500	563.300	842.800	120.000	660.000	500.000			1.380.000		9.411.800	74.887.079	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
24	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.141.000	5	1.126,0	1.201.454	3	593.192					15.018	1.809.664				18.100	30.000	55.000						103.100	1.706.564	
25	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.896.000	23	5.441,0	5.805.607							47.328	5.852.935	391.700	73.500	49.000	58.500	30.000	55.000						657.700	5.195.235	
26	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.141.000	28	6.540,0	6.978.252			1	197.731				7.175.983	411.300	77.200	51.500	71.800		55.000						666.800	6.509.183	
27	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.186.000	31	10.438,0	11.137.462						293.000		11.430.462	414.900	77.800	51.900	114.300		55.000						713.900	10.716.562	
28	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	5.834.000	27	6.819,0	7.275.949	2	448.769	1	224.385	293.000		50.527	8.292.630	466.800	87.600	58.400	82.900		55.000	500.000					1.250.700	7.041.930	
29	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.186.000	29	6.677,0	7.124.433			1	199.462			46.063	7.369.958	414.900	77.800	51.900	73.700		55.000						673.300	6.696.658	
30	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	5.186.000	27	5.932,0	6.329.510			1	199.462			43.955	6.572.927	414.900	77.800	51.900	65.700		55.000						665.300	5.907.627	
31	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.141.000	28	6.373,0	6.800.062			1	197.731			45.536	7.043.329	411.300	77.200	51.500	70.400		55.000						665.400	6.377.929	
32	HL-04418	Ban Thị Vân	5.141.000	28	6.081,0	6.488.494							43.450	6.531.944	411.300	77.200	51.500	65.300	30.000	55.000						690.300	5.841.644	
33	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.141.000	31	7.235,0	7.719.825			1	197.731			46.692	7.964.248	411.300	77.200	51.500	79.600		55.000				1.380.000		2.054.600	5.909.648	
34	HL-06254	Quyền Đình Tới	4.704.000	29	6.299,0	6.721.103			1	180.923				6.902.026	376.400	70.600	47.100	69.000		55.000						618.100	6.283.926	
35	HL-06258	Hồ Xuân Bình	4.704.000	30	6.891,0	7.352.773								7.352.773	376.400	70.600	47.100	73.500	30.000	55.000						652.600	6.700.173	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		235	56.984,0	57.098.190	7	1.302.615	4	785.693	293.000	293.000		59.772.498	2.886.700	541.400	361.100	597.800	90.000	495.000	500.000					5.472.000	54.300.498	
36	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	4.704.000	21	4.495,0	4.504.007	3	542.769	1	180.923				5.227.699	376.400	70.600	47.100	52.300		55.000						601.400	4.626.299	
37	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	5.834.000	31	7.177,0	7.191.382			1	224.385		293.000		7.708.767	466.800	87.600	58.400	77.100		55.000						744.900	6.963.867	
38	HL-03750	Đồng Đình Đề	5.772.000	26	5.797,0	5.808.616								5.808.616	461.800	86.600	57.800	58.100		55.000						719.300	5.089.316	
39	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.186.000	31	10.082,0	10.102.203			1	199.462	293.000			10.594.665	414.900	77.800	51.900	105.900		55.000						705.500	9.889.165	
40	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	4.939.000	31	7.687,0	7.702.404								7.702.404	395.200	74.100	49.400	77.000	30.000	55.000						680.700	7.021.704	
41	HL-05830	Đinh Văn Huy	4.939.000	31	8.480,0	8.496.993	4	759.846						9.256.839	395.200	74.100	49.400	92.600	30.000	55.000	500.000					1.196.300	8.060.539	
42	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	4.704.000	31	7.755,0	7.770.540			1	180.923				7.951.463	376.400	70.600	47.100	79.500	30.000	55.000						658.600	7.292.863	
43	TV19-319	Trần Văn Hiệu	4.704.000	13	2.171,0	2.175.350								2.175.350				21.800		55.000						76.800	2.098.550	
44	TV19-322	Vũ Minh Tú	4.704.000	20	3.340,0	3.346.695								3.346.695				33.500		55.000						88.500	3.258.195	
7	76	Tổ nhà đèn		403	102.462,0	102.667.317	11	2.204.500	10	2.020.004	293.000		620.990	107.805.811	5.862.700	1.099.400	733.300	1.078.100	30.000	770.000				2.580.000		12.153.500	95.652.311	
45	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.186.000	31	7.913,0	7.928.856			1	199.462			47.957	8.176.275	414.900	77.800	51.900	81.800		55.000						681.400	7.494.875	
46	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	4.939.000	30	7.475,0	7.489.979							46.812	7.536.791	395.200	74.100	49.400	75.400		55.000						649.100	6.887.691	
47	HL-02430	Nguyễn Thị Định	4.939.000	31	8.358,0	8.374.748	1	189.962	1	189.962			50.654	8.805.326	395.200	74.100	49.400	88.100		55.000				2.580.000		3.241.800	5.563.526	
48	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.186.000	31	8.029,0	8.045.089			1	199.462			48.660	8.293.211	414.900	77.800	51.900	82.900		55.000						682.500	7.610.711	
49	HL-03108	Trần Thị Lan	5.186.000	31	8.152,0	8.168.335			1	199.462			49.405	8.417.202	414.900	77.800	51.900	84.200		55.000						683.800	7.733.402	
50	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.186.000	31	8.102,0	8.118.235			1	199.462			49.102	8.366.799	414.900	77.800	51.900	83.700		55.000						683.300	7.683.499	
51	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.186.000	31	7.641,0	7.656.311			1	199.462			46.308	7.902.081	414.900	77.800	51.900	79.000		55.000						678.600	7.223.481	
52	HL-03752	Vũ Văn Hùng	5.834.000	26	6.483,0	6.495.991			1	224.385	293.000			7.013.376	466.800	87.600	58.400	70.100		55.000						737.900	6.275.476	
53	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.445.000	31	7.766,0	7.781.562	2	418.846	1	209.423			47.066	8.456.897	435.700	81.700	54.500	84.600		55.000						711.500	7.745.397	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
54	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.186.000	31	7.658,0	7.673.345			1	199.462			46.411	7.919.218	414.900	77.800	51.900	79.200		55.000						678.800	7.240.418	
55	HL-04051	Trần Thị Thúy	5.445.000	20	5.164,0	5.174.348							48.510	5.222.858	435.700	81.700	54.500	52.200		55.000						679.100	4.543.758	
56	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.186.000	21	5.124,0	5.134.268	4	797.846					45.842	5.977.956	414.900	77.800	51.900	59.800		55.000						659.400	5.318.556	
57	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.186.000	31	8.139,0	8.155.309							49.326	8.204.635	414.900	77.800	51.900	82.000	30.000	55.000						711.600	7.493.035	
58	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.186.000	27	6.458,0	6.470.941	4	797.846	1	199.462			44.937	7.513.186	414.900	77.800	51.900	75.100		55.000						674.700	6.838.486	
8	77	Tổ trạm quạt		87	22.364,0	22.408.814	7	1.284.538	2	390.346			50.666	24.134.364	1.207.300	226.400	151.000	241.400	30.000	165.000						2.021.100	22.113.264	
59	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	4.939.000	31	8.015,0	8.031.061	2	379.923						8.410.984	395.200	74.100	49.400	84.100		55.000						657.800	7.753.184	
60	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.445.000	31	8.360,0	8.376.752			1	209.423			50.666	8.636.841	435.700	81.700	54.500	86.400		55.000						713.300	7.923.541	
61	HL-06718	Phạm Đăng Quang	4.704.000	25	5.989,0	6.001.001	5	904.615	1	180.923				7.086.539	376.400	70.600	47.100	70.900	30.000	55.000						650.000	6.436.539	
9	78	Tổ trạm nén+TD-25		175	42.742,0	42.827.647	11	2.303.654	4	778.039		234.400	90.336	46.234.076	2.490.000	467.000	311.500	462.400	60.000	330.000			345.000		442.000	4.907.900	41.326.176	
62	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.445.000	28	6.550,0	6.563.125	3	628.269					43.949	7.235.343	435.700	81.700	54.500	72.400		55.000						699.300	6.536.043	
63	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.445.000	31	7.654,0	7.669.337			1	209.423			46.387	7.925.147	435.700	81.700	54.500	79.300		55.000						706.200	7.218.947	
64	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.445.000	23	5.550,0	5.561.121	8	1.675.385				234.400		7.470.906	435.700	81.700	54.500	74.700		55.000						701.600	6.769.306	
65	HL-04965	Đình Mạnh Dũng	5.141.000	31	7.398,0	7.412.824			1	197.731				7.610.555	411.300	77.200	51.500	76.100		55.000						671.100	6.939.455	
66	HL-06020	Vũ Đại Thắng	4.939.000	31	7.904,0	7.919.838			1	189.962				8.109.800	395.200	74.100	49.400	81.100	30.000	55.000			345.000		442.000	1.471.800	6.638.000	
67	HL-06698	Lê Xuân Giáp	4.704.000	31	7.686,0	7.701.402			1	180.923				7.882.325	376.400	70.600	47.100	78.800	30.000	55.000						657.900	7.224.425	
10	83	Tổ VH nổi hơi		144	43.444,0	43.531.054	22	4.232.424	7	1.369.193				49.132.671	2.440.500	457.800	305.300	491.300	60.000	330.000			218.000			4.302.900	44.829.771	
68	HL-01868	Bùi Doãn Đăng	5.141.000	26	7.511,0	7.526.051			3	593.192				8.119.243	411.300	77.200	51.500	81.200		55.000			218.000			894.200	7.225.043	
69	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	5.445.000	31	8.707,0	8.724.447			1	209.423				8.933.870	435.700	81.700	54.500	89.300		55.000						716.200	8.217.670	
70	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.186.000	22	5.703,0	5.714.428	7	1.396.231						7.110.659	414.900	77.800	51.900	71.100		55.000						670.700	6.439.959	
71	HL-05180	Hà Quang Minh	4.939.000	19	6.884,0	6.897.794	7	1.329.731	1	189.962				8.417.487	395.200	74.100	49.400	84.200		55.000						657.900	7.759.587	
72	HL-05182	Phạm Văn Hùng	4.896.000	15	5.289,0	5.299.598	8	1.506.462	1	188.308				6.994.368	391.700	73.500	49.000	69.900	30.000	55.000						669.100	6.325.268	
73	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.896.000	31	9.350,0	9.368.736			1	188.308				9.557.044	391.700	73.500	49.000	95.600	30.000	55.000						694.800	8.862.244	
11	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		933	376.681,0	396.959.767	89	17.995.809	24	4.810.776	879.000	586.000	190.860	421.422.212	16.361.900	3.068.300	2.046.500	4.214.300	420.000	2.200.000	9.400.000	1.390.000	1.162.833		1.586.000	41.849.834	379.572.378	
74	HL-02585	Phạm Đình Hải	4.939.000	3	1.485,0	1.564.946								1.564.946				15.600	30.000	55.000		1.390.000				1.490.600	74.346	
75	HL-01815	Trần Anh Quý	5.186.000	21	7.557,0	7.963.834	6	1.196.769	1	199.462				9.360.065	414.900	77.800	51.900	93.600		55.000						693.200	8.666.865	
76	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.704.000	24	10.520,0	11.086.348	2	361.846	1	180.923				11.629.117	376.400	70.600	47.100	116.300		55.000	500.000					1.165.400	10.463.717	
77	HL-02042	Ngô Hùng Cường	5.445.000	30	11.884,0	12.523.780								12.523.780	435.700	81.700	54.500	125.200		55.000						752.100	11.771.680	
78	HL-02105	Mai Thúy Huyền	4.939.000	24	6.758,0	7.121.820	3	569.885	1	189.962			55.639	7.937.306	395.200	74.100	49.400	79.400	30.000	55.000						683.100	7.254.206	
79	HL-02149	Phạm Đức Huấn	4.939.000	14	5.093,0	5.367.184	3	569.885						5.937.069	395.200	74.100	49.400	59.400		55.000						633.100	5.303.969	
80	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.186.000	19	9.442,0	9.950.314	8	1.595.692	1	199.462				11.745.468	414.900	77.800	51.900	117.500		55.000	400.000					1.117.100	10.628.368	
81	HL-02168	Trần Văn Chiến	4.939.000	26	11.322,0	11.931.524			1	189.962				12.121.486	395.200	74.100	49.400	121.200		55.000						694.900	11.426.586	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV			
82	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.186.000	27	10.964,0	11.554.251			1	199.462				11.753.713	414.900	77.800	51.900	117.500		55.000						717.100	11.036.613	
83	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.186.000	26	10.461,0	11.024.172			1	199.462				11.223.634	414.900	77.800	51.900	112.200		55.000						711.800	10.511.834	
84	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.445.000	13	5.015,0	5.284.984	13	2.722.500						8.007.484	435.700	81.700	54.500	80.100		55.000						707.000	7.300.484	
85	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	5.772.000	27	11.928,0	12.570.148								12.570.148	461.800	86.600	57.800	125.700		55.000						786.900	11.783.248	
86	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	4.939.000	30	10.948,0	11.537.390			1	189.962				11.727.352	395.200	74.100	49.400	117.300	30.000	55.000	500.000					1.221.000	10.506.352	
87	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.186.000	24	11.607,0	12.231.867	3	598.385				293.000		13.123.252	414.900	77.800	51.900	131.200		55.000						730.800	12.392.452	
88	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.186.000	25	11.446,0	12.062.200	2	398.923	1	199.462	293.000			12.953.585	414.900	77.800	51.900	129.500		55.000						729.100	12.224.485	
89	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.186.000	28	11.217,0	11.820.872			1	199.462				12.020.334	414.900	77.800	51.900	120.200		55.000	500.000					1.219.800	10.800.534	
90	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	4.939.000	21	7.774,0	8.192.516			1	189.962				8.382.478	395.200	74.100	49.400	83.800	30.000	55.000	800.000					1.487.500	6.894.978	
91	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	4.939.000	24	9.660,0	10.180.050	2	379.923					79.532	10.639.505	395.200	74.100	49.400	106.400		55.000	500.000					1.180.100	9.459.405	
92	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	5.445.000	26	10.542,0	11.109.533			1	209.423		293.000		11.611.956	435.700	81.700	54.500	116.100		55.000						743.000	10.868.956	
93	HL-02873	Lê Văn Du	5.445.000	21	8.023,0	8.454.921								8.454.921	435.700	81.700	54.500	84.500		55.000						711.400	7.743.521	
94	HL-03683	Ngô Quang Tiến	5.772.000	27	10.979,0	11.570.059	3	666.000	1	222.000				12.458.059	461.800	86.600	57.800	124.600		55.000						785.800	11.672.259	
95	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	5.834.000	24	9.890,0	10.422.432					293.000			10.715.432	466.800	87.600	58.400	107.200		55.000						775.000	9.940.432	
96	HL-03746	Tô Văn Việt	5.772.000	27	9.750,0	10.274.895			1	222.000				10.496.895	461.800	86.600	57.800	105.000		55.000						766.200	9.730.695	
97	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	5.834.000	16	6.730,0	7.092.312	6	1.346.308						8.438.620	466.800	87.600	58.400	84.400		55.000						752.200	7.686.420	
98	HL-03813	Bùi Đình Lượng	5.772.000	27	10.375,0	10.933.542			1	222.000				11.155.542	461.800	86.600	57.800	111.600		55.000						772.800	10.382.742	
99	HL-03848	Trần Trung Nguyên	5.772.000	22	9.690,0	10.211.665	3	666.000	1	222.000				11.099.665	461.800	86.600	57.800	111.000		55.000						772.200	10.327.465	
100	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.445.000	26	11.383,0	11.995.808	3	628.269	1	209.423				12.833.500	435.700	81.700	54.500	128.300		55.000						755.200	12.078.300	
101	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.398.000	24	6.764,0	7.128.143	2	415.231	1	207.615			55.689	7.806.678	431.900	81.000	54.000	78.100		55.000						700.000	7.106.678	
102	HL-04165	Phạm Sỹ Đồng	5.186.000	25	11.894,0	12.534.318	2	398.923						12.933.241	414.900	77.800	51.900	129.300		55.000	1.000.000					1.728.900	11.204.341	
103	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.186.000	23	9.252,0	9.750.085	4	797.846						10.547.931	414.900	77.800	51.900	105.500	30.000	55.000			323.500		416.000	1.474.600	9.073.331	
104	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	4.939.000	20	7.790,0	8.209.378	2	379.923	1	189.962				8.779.263	395.200	74.100	49.400	87.800	30.000	55.000						691.500	8.087.763	
105	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.186.000	28	10.906,0	11.493.129								11.493.129	414.900	77.800	51.900	114.900	30.000	55.000	800.000					1.544.500	9.948.629	
106	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.186.000	17	8.352,0	8.801.633	9	1.795.154	1	199.462	293.000			11.089.249	414.900	77.800	51.900	110.900		55.000	1.000.000					1.710.500	9.378.749	
107	HL-04761	Trương Văn Tiến	4.939.000	21	7.568,0	7.975.426	5	949.808						8.925.234	395.200	74.100	49.400	89.300	30.000	55.000					494.000	1.187.000	7.738.234	
108	HL-05181	Tô Thành Luân	4.939.000	29	11.707,0	12.337.251			1	189.962				12.527.213	395.200	74.100	49.400	125.300	30.000	55.000	800.000					1.529.000	10.998.213	
109	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	4.939.000	24	9.646,0	10.165.296			1	189.962				10.355.258	395.200	74.100	49.400	103.600	30.000	55.000	800.000		419.667		208.000	2.134.967	8.220.291	
110	HL-05286	Võ Văn Tập	5.186.000	25	10.833,0	11.416.199			1	199.462				11.615.661	414.900	77.800	51.900	116.200	30.000	55.000						745.800	10.869.861	
111	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.141.000	24	9.229,0	9.725.847	5	988.654						10.714.501	411.300	77.200	51.500	107.100	30.000	55.000						732.100	9.982.401	
112	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	4.939.000	27	10.330,0	10.886.120								10.886.120	395.200	74.100	49.400	108.900	30.000	55.000	800.000		419.667		468.000	2.400.267	8.485.853	
113	HL-06255	Dương Văn Thắng	4.939.000	24	9.967,0	10.503.575	3	569.885	1	189.962				11.263.422	395.200	74.100	49.400	112.600	30.000	55.000	1.000.000					1.716.300	9.547.122	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				Tiền ăn DV
12	86	Tổ sửa chữa điện		144	33.274,0	33.340.675	10	2.043.538	3	598.386			216.113	36.198.712	2.138.400	401.000	267.500	361.900		275.000						3.443.800	32.754.912	
114	HL-00332	Lê Thị Ngát	5.772.000	31	7.146,0	7.160.319							43.308	7.203.627	461.800	86.600	57.800	72.000		55.000						733.200	6.470.427	
115	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.186.000	31	7.889,0	7.904.808			1	199.462			47.811	8.152.081	414.900	77.800	51.900	81.500		55.000						681.100	7.470.981	
116	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.186.000	30	6.571,0	6.584.167			1	199.462			41.151	6.824.780	414.900	77.800	51.900	68.200		55.000						667.800	6.156.980	
117	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.398.000	24	4.965,0	4.974.949	6	1.245.692					38.867	6.259.508	431.900	81.000	54.000	62.600		55.000						684.500	5.575.008	
118	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.186.000	28	6.703,0	6.716.432	4	797.846	1	199.462			44.976	7.758.716	414.900	77.800	51.900	77.600		55.000						677.200	7.081.516	
Tổng cộng				3.010	915.925,0	964.220.216	193	38.721.077	100	20.098.712	1.758.000	1.406.400	1.991.543	1.028.195.948	48.322.100	9.063.100	6.044.900	10.282.000	870.000	6.490.000	12.400.000	1.390.000	1.725.833	5.340.000	2.028.000	103.955.934	924.240.014	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng